

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 8 - 2022

“V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Hữu Trí và ông Trương Nguyễn Thiện Nhân.

- Thư ký phiên tòa: ông Phan Văn Viện - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phụng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế - số N đường TĐT, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2022/QĐXX-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Trần Văn Th, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn T, phường H, thành phố H (trước đây là xã H, thị xã HT), tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Phan Thị N, sinh năm 1990.

Địa chỉ thường trú: khối 8, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ liên lạc: số LK, tầng A, chung cư T, khu đô thị mới V, đường M kéo dài, phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: bà Lê Thị Quỳnh Tr, sinh năm 1980.

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, phường H, thành phố H (trước đây là xã H, thị xã HT), tỉnh Thừa Thiên Huế.

Địa chỉ hiện nay: Rumani (không rõ địa chỉ cụ thể), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 03/3/2022, bản tự khai và biên bản lấy lời khai của nguyên đơn ông Trần Văn Th trong quá trình giải quyết vụ án, ông Th trình bày:

Về hôn nhân: ông Trần Văn Th và bà Lê Thị Quỳnh Tr sau thời gian tìm hiểu thì quyết định đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Ngày 11/9/2000, ông Th và bà Tr tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thị xã HT (nay là phường H, thành phố H) tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với bố mẹ anh Th được thời gian ngắn thì ra sống riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì khoảng đến năm 2016 do làm ăn thô lỗ, gia đình kinh tế ngày càng khó khăn nên đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn tin tưởng nhau, không có tiếng nói chung, đến năm 2019 thì bà Tr đã bỏ nhà đi, đến cuối năm 2019 thì ông Th được biết là bà Tr đã bỏ đi nước ngoài sang Rumani để làm ăn, từ đó vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm gì cho nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn nên ông Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị Quỳnh Tr.

Về con chung: ông Th và bà Tr có 05 người con là Trần Văn Q, sinh ngày 19/8/1998; Trần Th, sinh ngày 13/5/2001; Trần Thị Trâm M, sinh ngày 05/01/2005, Trần Lê Minh N, sinh ngày 30/3/2007 và Trần Tường L, sinh ngày 25/8/2011.

Ông Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được quyền nuôi dưỡng 03 người con chưa thành niên là Trần Thị Trâm M, Trần Lê Minh N và Trần Tường L cho đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu bà Trâm phải cấp dưỡng cho con; các con Trần Văn Q, Trần Th đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện anh Q đã đi xuất khẩu lao động sang Nhật; anh Th đang học để chuẩn bị đi xuất khẩu lao động sang Nhật. Các con M, N, L hiện đang sinh sống cùng với ông Th, do ông Th chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: ông Th trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông Th trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là bà Lê Thị Quỳnh Tr:

Quá trình từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng hợp lệ cho bà Tr nhưng quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà Tr vẫn vắng mặt. Ông Th không cung cấp được địa chỉ cụ thể của bà Tr cư trú, ông chỉ biết hiện nay bà Tr đang sinh sống tại Rumani. Tòa án đã 2 lần gửi văn bản yêu cầu ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị L (là bố mẹ ruột của bà Tr) cung cấp địa chỉ, tin tức của bà Tr, cũng như yêu cầu họ thông báo với bà Tr để bà Tr trình bày và gửi lời khai về cho Tòa án. Tuy nhiên Tòa án vẫn không nhận được ý

kiến trình bày của bà Tr

Tại đơn trình bày của ông T, bà L cho biết: Khoảng cuối năm 2019, thì bà Tr bỏ đi không liên lạc gì với gia đình, đến khoảng đầu năm 2020 thì bà Tr có gọi điện thoại cho ông T nói là bà Tr đã xuất khẩu lao động sang Rumani, thỉnh thoảng bà Tr có liên lạc về cho gia đình (mỗi lần dùng một số điện thoại khác nhau) nên ông T, bà L không biết rõ địa chỉ cụ thể của bà Tr để cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát có quan điểm như sau:

Về kiểm sát tuân theo pháp luật về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn không tham gia phiên tòa. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử là có căn cứ pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ông Trần Văn Th được ly hôn bà Lê Thị Quỳnh Tr; về con chung: đề nghị Tòa án giải quyết giao các cháu Trần Thị Trâm M, Trần Lê Minh N và Trần Tường L cho ông Trần Văn Th trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, bà Lê Thị Quỳnh Tr không phải cấp dưỡng cho con; các cháu Trần Văn Q, Trần Th đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, có khả năng nuôi sống bản thân nên Tòa án không phải giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: không có ai yêu cầu nên Tòa án không phải giải quyết. Về án phí dân sự sơ thẩm đề nghị buộc nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn ông Trần Văn Th hiện cư trú tại Việt Nam làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bị đơn bà Lê Thị Quỳnh Tr hiện đang ở nước ngoài; trước khi xuất cảnh bà Tr có địa chỉ cư trú tại Thừa Thiên Huế nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại các Điều 37, 40, 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của bị đơn: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Quỳnh Tr vắng mặt. Theo công văn số 1828/PA08-Đ1 ngày 22/4/2022 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cho biết bà Lê Thị Quỳnh Tr đã xuất cảnh ngày 25/10/2019 qua cửa khẩu Sân bay quốc tế

Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Tòa án đã hai lần gửi công văn yêu cầu bố mẹ của chị Tr là ông Lê Văn T và bà Lê Thị L cung cấp địa chỉ, tin tức của chị Tr nhưng ông T, bà L không cung cấp được, đến nay Tòa án vẫn chưa nhận được tin tức và vẫn bản trình bày gì từ phía bà Tr liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Th nên được coi như trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ hai lần cho bà Lê Thị Quỳnh Tr nhưng bà Tr vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị Quỳnh Tr là đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về Quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn Th và bà Lê Thị Quỳnh Tr kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã H, thị xã HT (nay là phường H, thành phố H), tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/9/2000 nên hôn nhân của ông Th và bà Tr là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian dài đến khoảng năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là gia đình kinh tế khó khăn, vợ chồng không có tiếng nói chung nên đến cuối năm 2019 chị Tr đi ra nước ngoài, từ đó vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì cho nhau nữa. Xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho ông Trần Văn Th được ly hôn với bà Lê Thị Quỳnh Tr, theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con chung:

Tại bản tự khai của Trần Thị Trâm M, Trần Lê Minh N và Trần Tường L khai nếu bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với bố là ông Trần Văn Th.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Lê Văn L (là bố của chị Tr) ngày 14/4/2022 thì ông L trình bày: Các cháu M, N, L hiện đang sinh sống cùng với anh Th, do anh Th chăm sóc nuôi dưỡng, ông L vẫn thường hay hỗ trợ đưa đón các cháu đi học và một phần tiền ăn học. Hiện bà Tr không còn ở Việt Nam nên ông L đề nghị giao cả ba cháu M, N, L cho anh Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Tòa án nhận thấy các người con M, N, L hiện đang sinh sống cùng với ông Th, cuộc sống và học tập của các con ông Th đã ổn định, cháu M, N, L cũng có nguyện vọng được ở với ông Th; bà Tr hiện đang ở nước ngoài không có điều kiện để chăm sóc các con, nên việc giao các cháu M, N, L cho ông Th nuôi dưỡng là có căn cứ phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ông Th không yêu

cầu bà Tr phải cấp dưỡng cho con nên bà Tr không phải cấp dưỡng cho con. Đối với các con của ông Th và bà Tr là Trần Văn Q, Trần Th đã trưởng thành, đủ 18 tuổi có thể tự lo cho bản thân nên Tòa án không phải giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có ai yêu cầu nên Tòa án không phải giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, ông Trần Văn Th phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; Điều 227, Điều 228, Điều 470; Điều 474; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 122, khoản 2 Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho ông Trần Văn Th được ly hôn bà Lê Thị Quỳnh Tr.

2. Về con chung: giao các con chung Trần Thị Trâm M, sinh ngày 05/01/2005, Trần Lê Minh N, sinh ngày 30/3/2007 và Trần Tường L, sinh ngày 25/8/2011, cho ông Trần Văn Th trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, bà Lê Thị Quỳnh Tr không phải cấp dưỡng nuôi con. Các con chung Trần Văn Q, Trần Th đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên Tòa án không giải quyết.

Bà Tr được quyền đến thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, nghĩa vụ cấp dưỡng và chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84, Điều 110 và Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: nguyên đơn ông Trần Văn Th không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Văn Th phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Th đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000070 ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế, ông Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn ông Trần Văn Th có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Bị đơn bà Lê Thị Quỳnh Tr có quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Cục THADS tỉnh TT Huế;
- UBND phường H, thành phố H, tỉnh TT Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự; Hành chính tư pháp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú